

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của Ủy ban Chứng khoán
Nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của
Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con,
Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam**

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 07 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Thông tư này hướng dẫn về việc thực hiện công tác giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với việc tuân thủ các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con gồm Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội; Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán

Việt Nam trong việc tổ chức, thực hiện nghiệp vụ chứng khoán.

Điều 2. Quyền hạn và trách nhiệm của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về giám sát tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trình cấp có thẩm quyền ban hành và ban hành văn bản hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ theo thẩm quyền.

2. Chấp thuận đề Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ban hành các quy chế hoạt động nghiệp vụ và các văn bản khác về việc thực hiện nghiệp vụ trong lĩnh vực chứng khoán theo quy định pháp luật; yêu cầu Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam sửa đổi quy định, quy chế liên quan đến hoạt động nghiệp vụ.

3. Thực hiện giám sát đối với việc tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán trong hoạt động nghiệp vụ chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi tắt là giám sát tuân thủ).

4. Đình chỉ, hủy bỏ quyết định liên quan đến hoạt động nghiệp vụ của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; chỉ đạo Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ trong trường hợp cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.

5. Xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra giám sát tuân thủ hàng năm, tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ theo kế hoạch hoặc kiểm tra đột xuất khi cần thiết đối với Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

6. Xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với vi phạm quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

7. Báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện công tác giám sát tuân thủ theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

Điều 3. Phương thức giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện giám sát tuân thủ trên cơ sở báo cáo của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công

ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 5 và Chương IV Thông tư này; phản ánh của các tổ chức, cá nhân hoạt động trên thị trường chứng khoán và các nguồn tin trên phương tiện thông tin đại chúng liên quan đến việc tuân thủ quy định pháp luật trong việc tổ chức và thực hiện các hoạt động nghiệp vụ chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Trên cơ sở kế hoạch thanh tra, kiểm tra giám sát tuân thủ hàng năm, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện thanh tra, kiểm tra định kỳ đối với Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và tổ chức kiểm tra đột xuất khi cần thiết.

Điều 4. Nghĩa vụ của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam

1. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với các hoạt động nghiệp vụ chứng khoán quy định tại Thông tư này; báo cáo giải trình và kế hoạch khắc phục đối với các nội dung kết luận, kiến nghị của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả giám sát tuân thủ; báo cáo, kiến nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các biện pháp ứng phó, khắc phục sự cố, sự kiện, biến động ảnh hưởng đến an toàn, ổn định và tính toàn vẹn của thị trường giao dịch chứng khoán.

2. Kiến nghị, đề xuất Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

3. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Chương IV Thông tư này và thực hiện phân cấp nghĩa vụ báo cáo đối với Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

4. Lưu trữ và bảo mật đối với hồ sơ, tài liệu, chứng từ và dữ liệu về nghiệp vụ chứng khoán theo quy định của pháp luật; cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để phục vụ công tác giám sát tuân thủ.

Điều 5. Nghĩa vụ của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với các hoạt động nghiệp vụ chứng khoán quy định tại Thông tư này; báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam về nội dung giải trình và kế hoạch khắc phục đối với các kết luận, kiến nghị của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả giám sát tuân thủ để Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Kiến nghị, đề xuất Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam để Sở giao dịch

chứng khoán Việt Nam tổng hợp, báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước việc quy định, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về giám sát trên thị trường chứng khoán.

3. Thực hiện chế độ báo cáo bất thường gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi có yêu cầu, đồng thời báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

4. Thực hiện nghĩa vụ báo cáo theo phân cấp của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam để Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam tổng hợp, báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

5. Lưu trữ và bảo mật đối với hồ sơ, tài liệu, chứng từ và dữ liệu về nghiệp vụ chứng khoán theo quy định của pháp luật; cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để phục vụ công tác giám sát tuân thủ.

Điều 6. Nghĩa vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam

1. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với các hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán quy định tại Thông tư này; báo cáo giải trình và kế hoạch khắc phục đối với các nội dung kết luận, kiến nghị của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả giám sát tuân thủ.

2. Kiến nghị, đề xuất Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

3. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Chương IV Thông tư này.

4. Lưu trữ và bảo mật đối với hồ sơ, tài liệu, chứng từ và dữ liệu về nghiệp vụ theo quy định của pháp luật; cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để phục vụ công tác giám sát tuân thủ.

Chương II

NỘI DUNG GIÁM SÁT TUÂN THỦ ĐỐI VỚI

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Điều 7. Giám sát hoạt động ban hành văn bản và phổ biến, tuyên truyền

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện giám sát đối với các nội dung sau:

1. Giám sát việc ban hành, bổ sung, sửa đổi, hủy bỏ nội dung của các quy chế và các văn bản khác điều chỉnh hoạt động nghiệp vụ của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con.

2. Giám sát việc phối hợp thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán cho nhà đầu tư của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con.

Điều 8. Giám sát hoạt động nghiệp vụ tại Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện giám sát tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam về các hoạt động nghiệp vụ sau:

1. Xây dựng và ban hành các quy chế về niêm yết chứng khoán, giao dịch chứng khoán, công bố thông tin, thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các quy chế nghiệp vụ khác liên quan đến tổ chức và hoạt động thị trường giao dịch chứng khoán; ban hành tiêu chí giám sát giao dịch; ban hành chỉ tiêu báo cáo giám sát giao dịch áp dụng cho thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

3. Chấp thuận, hủy bỏ tư cách thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam; quản lý, giám sát, kiểm tra, xử lý vi phạm của thành viên theo quy định của pháp luật chứng khoán và làm trung gian hòa giải theo yêu cầu của thành viên khi phát sinh tranh chấp liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán.

4. Giám sát tuân thủ của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam đối với Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong việc thực hiện các quy chế hoạt động nghiệp vụ; giám sát chung hoạt động giao dịch chứng khoán, hoạt động công bố thông tin của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch và nhà đầu tư thuộc đối tượng công bố thông tin; giám sát tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch và nhà đầu tư hoạt động trên các thị trường giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm hoạt động giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán được tiến hành liên tục, công khai, công bằng, trật tự, an toàn và hiệu quả; các biện pháp ứng phó, khắc phục sự cố, sự kiện, biến động ảnh hưởng đến an toàn, ổn định và tính toàn vẹn của thị trường giao dịch chứng khoán; báo cáo vi phạm

của thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam; báo cáo vi phạm của nhà đầu tư, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức và triển khai hoạt động kiểm soát tuân thủ của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam đối với các hoạt động nghiệp vụ về chứng khoán.

7. Lưu trữ, bảo mật hồ sơ, chứng từ, dữ liệu gốc liên quan tới việc thực hiện nghiệp vụ chứng khoán.

8. Các hoạt động khác của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con có liên quan đến hoạt động nghiệp vụ.

Điều 9. Giám sát hoạt động nghiệp vụ tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện giám sát tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về các hoạt động nghiệp vụ sau:

1. Tổ chức, vận hành thị trường giao dịch chứng khoán theo quy định pháp luật và trong phạm vi nhiệm vụ được giao.

2. Giám sát hoạt động giao dịch chứng khoán; giám sát hoạt động công bố thông tin của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch và nhà đầu tư thuộc đối tượng công bố thông tin; giám sát việc tuân thủ nghĩa vụ của thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam theo quy định của pháp luật chứng khoán và quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

3. Cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật và quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

4. Chấp thuận, thay đổi; hủy bỏ niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán và giám sát việc duy trì điều kiện niêm yết chứng khoán của các tổ chức niêm yết.

5. Kiểm tra, xử lý vi phạm đối với tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

6. Cung cấp dịch vụ đấu giá, đấu thầu; dịch vụ về thông tin thị trường và thông tin liên quan đến chứng khoán giao dịch; dịch vụ phát triển hạ tầng công nghệ cho thị trường chứng khoán và các dịch vụ liên quan khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

7. Tổ chức và triển khai hoạt động kiểm soát tuân thủ đối với các hoạt động nghiệp vụ về chứng khoán.

Chương III

NỘI DUNG GIÁM SÁT TUÂN THỦ ĐỐI VỚI TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Điều 10. Giám sát hoạt động ban hành văn bản và phổ biến, tuyên truyền

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện giám sát đối với các nội dung sau:

1. Giám sát việc ban hành, bổ sung, sửa đổi, hủy bỏ nội dung của các quy chế, quy trình và các văn bản khác điều chỉnh hoạt động nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Giám sát việc phối hợp thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán cho nhà đầu tư của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 11. Giám sát hoạt động nghiệp vụ

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện giám sát tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam về các hoạt động nghiệp vụ sau:

1. Xây dựng và ban hành các quy chế về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và các quy chế nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Chấp thuận, thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký; chấp thuận, thu hồi giấy chứng nhận thành viên bù trừ cơ sở; chấp thuận, hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh; giám sát việc duy trì điều kiện đăng ký thành viên lưu ký; giám sát việc thực hiện quyền của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đối với thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; hoạt động giám sát của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đối với thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong việc tuân thủ pháp luật về chứng khoán và quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; việc xử lý vi phạm đối với thành viên lưu ký, thành viên bù trừ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định của pháp luật chứng khoán và theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Đăng ký chứng khoán, thay đổi đăng ký chứng khoán, hủy đăng ký chứng khoán; cấp, quản lý mã chứng khoán; thực hiện quyền của người sở hữu chứng khoán; chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch chứng khoán.

4. Mở, quản lý tài khoản lưu ký chứng khoán; ký gửi, rút, chuyển khoản, phong tỏa, giải tỏa chứng khoán.

5. Cấp, quản lý mã số giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

6. Việc thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định pháp luật; hoạt động giám sát của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đối với thành viên lưu ký, thành viên bù trừ trong việc thực hiện nghĩa vụ báo cáo theo quy chế nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

7. Việc tổ chức thực hiện hoạt động bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán; sửa lỗi, xử lý lỗi, lùi thời hạn thanh toán, từ chối thế vị giao dịch của thành viên bù trừ, loại bỏ thanh toán giao dịch, chuyển sang thanh toán bằng tiền; lập, quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán; lập, quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ; sử dụng Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ để đảm bảo thanh toán giao dịch chứng khoán.

8. Việc thiết lập hệ thống bảo đảm quản lý tách biệt tài khoản, tài sản của thành viên bù trừ với tài khoản, tài sản của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; tách biệt tài khoản, tài sản của từng thành viên bù trừ; tách biệt tài khoản, tài sản ký quỹ của thành viên bù trừ và các khách hàng của chính thành viên bù trừ đó.

9. Việc quản lý hệ thống vay và cho vay chứng khoán (SBL), quản lý hệ thống giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ của quỹ hoán đổi danh mục (quỹ ETF).

10. Việc giám sát tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty đại chúng, quỹ đại chúng theo quy định của pháp luật:

a) Giám sát các công ty đại chúng, quỹ đại chúng đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam không thực hiện đăng ký hoặc hủy mã số giao dịch chứng khoán theo đúng quy định pháp luật;

b) Giám sát công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có tỷ lệ sở hữu nước ngoài vượt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận.

11. Bảo đảm hoạt động liên tục của hệ thống đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán; việc thực hiện giám sát an ninh, an toàn đối với hệ thống đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán theo quy định của pháp

luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; giám sát thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong việc thực hiện hoạt động này.

12. Việc thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm, quản lý đăng ký biện pháp bảo đảm đối với chứng khoán đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

13. Lưu trữ bảo mật hồ sơ, chứng từ, dữ liệu gốc liên quan tới việc thực hiện nghiệp vụ chứng khoán.

14. Hoạt động kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro theo từng nghiệp vụ.

15. Hoạt động đền bù thiệt hại cho khách hàng khi cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ.

16. Các hoạt động khác của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có liên quan đến hoạt động nghiệp vụ chứng khoán.

Chương IV

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 12. Báo cáo của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam

1. Báo cáo định kỳ

a) Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo định kỳ hằng tháng và năm theo mẫu quy định tại Phụ lục I và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo định kỳ hằng tháng và năm theo mẫu quy định tại Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thời hạn nộp các báo cáo định kỳ quy định tại Khoản 1 Điều này như sau:

a) Đối với báo cáo tháng: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng;

b) Đối với báo cáo năm: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc năm.

3. Thời gian chốt số liệu đối với báo cáo định kỳ quy định tại Khoản 1 Điều này như sau:

a) Đối với báo cáo tháng: Tính từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo;

b) Đối với báo cáo năm: Tính từ ngày 01 tháng 01 năm báo cáo đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

4. Báo cáo theo yêu cầu

Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm báo cáo theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước liên quan đến công tác giám sát tuân thủ.

5. Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các báo cáo dưới hình thức văn bản điện tử và văn bản giấy.

Điều 13. Báo cáo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện công tác giám sát tuân thủ theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ~~24~~ tháng ~~3~~ năm 2022.

2. Thông tư này bãi bỏ toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

a) Thông tư số 116/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam;

b) Thông tư số 35/2019/TT-BTC ngày 12 tháng 06 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 115/2017-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2017 hướng dẫn giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 116/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

Trước khi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chính thức hoạt động theo quy định tại Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện công tác giám sát tuân thủ đối với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam theo quy định áp dụng đối với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam tại Thông tư này.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Viện kiểm soát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Công thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Công thông tin điện tử của UBCKNN;
- Sở GD&ĐT, TTLK&CK Việt Nam;
- Lưu: VT, UBCK, (100b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi

Phụ lục I

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THÁNG CỦA SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(SGDCKVN)**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 06/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày... tháng... năm 20....

1. Báo cáo đánh giá chung tình hình hoạt động nghiệp vụ của SGDCKVN và các công ty con

2. Về việc xây dựng văn bản

Phân loại theo hoạt động	Ban hành mới	Sửa đổi, bổ sung	Hủy bỏ
1	2	3	4
Quản lý thành viên			
Quản lý giao dịch			
Thẩm định và quản lý niêm yết			
Đấu giá, đấu thầu			
Giám sát giao dịch			
Kiểm soát nội bộ			
Công bố thông tin			
Khác			
Tổng cộng			

Cột 1: thể hiện cụ thể nội dung phân loại các văn bản do SGDCKVN ban hành theo thẩm quyền (phân loại này có thể thay đổi theo các nội dung nghiệp vụ của SGDCKVN và các công ty con)

Cột 2: thể hiện số lượng văn bản do SGDCKVN đã ban hành mới trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện số lượng văn bản do SGDCKVN đã sửa đổi, bổ sung trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số lượng văn bản do SGDCKVN đã hủy bỏ trong kỳ báo cáo.

3. Quản lý, giám sát thành viên

3.1 Xử lý hồ sơ đăng ký, hủy bỏ tư cách, đình chỉ giao dịch của thành viên

Thành viên	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước	Tổng số hồ sơ đăng ký thành viên	Tổng số hồ sơ hủy bỏ tư cách thành viên	Tổng số hồ sơ đình chỉ giao dịch thành viên	Tổng số hồ sơ đăng ký thành viên đã giải quyết	Tổng số hồ sơ hủy bỏ tư cách thành viên đã giải quyết	Tổng số hồ sơ đình chỉ giao dịch thành viên đã giải quyết	Số hồ sơ giải quyết quá hạn	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Thành viên giao dịch										
Thị trường niêm yết, đăng ký giao dịch										
Thị trường chứng khoán phái sinh										
Thị trường công cụ nợ										
Thành viên giao dịch đặc biệt										
Thị trường chứng khoán phái sinh										
Thị trường công cụ nợ										
Tổng số										

Cột 1: thể hiện thành viên giao dịch và thành viên giao dịch đặc biệt trên các thị trường

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ đăng ký, hủy bỏ tư cách, đình chỉ giao dịch của thành viên SGDCKVN đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: thể hiện tổng số hồ đăng ký thành viên thành viên SGDCKVN đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo.

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ hủy bỏ tư cách cách thành viên SGDCKVN đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên SGDCKVN đã nhận đầy đủ và hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đăng ký thành viên SGDCKVN đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch SGDCKVN đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ đình chỉ giao dịch thành viên SGDCKVN đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 9: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn

Cột 10: thể hiện tổng số hồ sơ đăng ký, hủy bỏ tư cách, đình chỉ giao dịch của thành viên SGDCKVN đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo

3.2 Xử lý hồ sơ vi phạm của thành viên

Nội dung	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc kết thúc theo dõi/xử lý tại SGDCK	Tổng số vụ việc đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc đã báo cáo UBCK	Tổng số vụ việc giải quyết quá hạn	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Vi phạm chế độ công bố thông tin								
Vi phạm chế độ báo cáo								
Vi phạm quy định về giao dịch chứng khoán								
Vi phạm quy định về hạ tầng công nghệ thông tin								
Vi phạm khác								
Tổng cộng								

Cột 1: thể hiện nội dung vi phạm

Cột 2: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCKVN và các công ty con phát hiện trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCKVN và các công ty con phát hiện nhưng chưa đến mức xử lý vi phạm.

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCKVN và Công ty con trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con đã báo cáo UBCKNN

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con giải quyết bị quá hạn

Cột 8: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số vụ việc chưa giải quyết xong của kỳ trước

chuyển sang + số vụ việc phát sinh trong kỳ báo cáo - số vụ việc đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 9: giải thích rõ vi phạm/vụ việc (nếu cần thiết).

4. Quản lý niêm yết, đăng ký giao dịch

4.1. Xử lý hồ sơ chấp thuận, hủy bỏ chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch

Nội dung	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước	Tổng số hồ sơ đã nhận/phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
SGDCKTP.HCM						
Niêm yết cổ phiếu lần đầu						
Thay đổi niêm yết cổ phiếu						
Hủy bỏ niêm yết cổ phiếu						
Niêm yết CCQ ETF lần đầu						
Thay đổi niêm yết CCQ ETF						
Hủy bỏ niêm yết CCQ ETF						
Niêm yết CW lần đầu						
Thay đổi niêm yết CW						
Hủy bỏ niêm yết CW						
SGDCKHN						
Niêm yết lần đầu cổ phiếu						
Thay đổi niêm yết cổ phiếu						
Hủy bỏ niêm yết cổ phiếu						
ĐKGD lần đầu						
Thay đổi ĐKGD						
Hủy bỏ ĐKGD						
Niêm yết CKPS						
Hủy bỏ CKPS						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện nội dung xử lý

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ SGĐCKVN và các công ty con đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ niêm yết/dăng ký giao dịch SGĐCKVN và các công ty con đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ niêm yết/dăng ký giao dịch SGĐCKVN và các công ty con đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ SGĐCKVN và các công ty con đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo.

4.2. Xử lý vi phạm công ty niêm yết, đăng ký giao dịch

Nội dung	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước	Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm đã phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc kết thúc theo dõi/xử lý tại SGĐCK	Tổng số vụ việc xử lý theo thẩm quyền của SGĐCK	Tổng số vụ việc báo cáo UBCK	Tổng số hồ sơ giải quyết quá hạn	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
SGĐCKTP.HCM								
Chế độ báo cáo								
Chế độ công bố thông tin								
Giao dịch cổ phiếu quỹ								
Vi phạm khác								
SGĐCKHN								
Chế độ báo cáo								
Chế độ công bố thông tin								
Giao dịch cổ phiếu quỹ								
Vi phạm khác								
Tổng cộng								

Cột 1: thể hiện loại vi phạm

Cột 2: thể hiện tổng số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGĐCKVN và các công ty con phát hiện trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCKVN và các công ty con phát hiện nhưng chưa đến mức xử lý vi phạm.

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCKVN và Công ty con trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con đã báo cáo UBCKNN

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con giải quyết bị quá hạn

Cột 8: thể hiện tổng số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số vụ việc chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số vụ việc phát sinh trong kỳ báo cáo - số vụ việc đã giải quyết trong kỳ báo cáo

5. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký/hủy giao dịch trái phiếu

Nội dung	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước	Tổng số hồ sơ đã nhận trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ giải quyết quá hạn	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
Niêm yết TPCP						
Hủy niêm yết TPCP						
Niêm yết TP được Chính phủ bảo lãnh						
Hủy niêm yết TP được chính phủ bảo lãnh						
Niêm yết TP địa phương						
Hủy niêm yết TP địa phương						
Niêm yết TP doanh nghiệp						
Hủy niêm yết TP doanh nghiệp						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện nội dung xử lý

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ đã đăng ký niêm yết/hủy niêm yết trái phiếu theo quy định nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ đăng ký niêm yết/ hủy niêm yết trái phiếu SGDCKHN/SGDCKHCM đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo

Vi phạm khác của đối tượng liên quan khác								
SGDCKHN								
Vi phạm chế độ công bố thông tin của cổ đông lớn								
Vi phạm khác của cổ đông lớn								
Vi phạm chế độ Công bố thông tin của người nội bộ								
Vi phạm khác của người nội bộ								
Vi phạm chế độ công bố thông tin của người liên quan								
Vi phạm khác của người liên quan								
Vi phạm chế độ công bố thông tin của đối tượng liên quan khác								
Vi phạm khác của đối tượng liên quan khác								

Cột 1: Thể hiện loại vi phạm

Cột 2: Thể hiện tổng số vụ việc phát hiện nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: Thể hiện tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCKVN và các công ty con đã phát hiện để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCKVN và các công ty con phát hiện nhưng chưa đến mức xử lý vi phạm.

Cột 5: Thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con đã xử lý theo thẩm quyền

Cột 6: Thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con đã báo cáo UBCKNN

Cột 7: Thể hiện tổng số vụ việc đã giải quyết quá hạn

Cột 8: Thể hiện tổng số vụ việc phát hiện nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 9: Giải thích rõ vi phạm/vụ việc (nếu cần thiết)

7. Hoạt động đấu giá, đấu thầu chứng khoán

Loại chứng khoán	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK đã thực hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK giải quyết quá hạn	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
SGDCKHCM						
Cổ phiếu						
SGDCKHN						
Cổ phiếu						
Trái phiếu						

Cột 1: thể hiện loại chứng khoán

Cột 2: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCKVN và các công ty con chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCKVN và các công ty con đã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCKVN và các công ty con thực hiện trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCKVN và các công ty con đã giải quyết quá hạn

Cột 6: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCKVN và các công ty con chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số đợt đấu giá, đấu thầu chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số đợt đấu giá, đấu thầu phát sinh trong kỳ báo cáo - số đợt đấu giá, đấu thầu đã giải quyết trong kỳ báo cáo

8. Hoạt động trung gian hòa giải tại SGDCKVN

Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải về giao dịch chứng khoán phát sinh trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải khác phát sinh trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải về giao dịch chứng khoán đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải khác đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số cuối kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6

Cột 1: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực chứng khoán của SGDCKVN trong kỳ báo cáo

Cột 2: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực khác của SGDCKVN phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực chứng khoán của SGDCKVN đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực khác của SGDCKVN đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện số hồ sơ đang giải quyết và chưa giải quyết làm trung gian hòa giải của SGDCKVN trong kỳ báo cáo

9. Hoạt động giám sát giao dịch chứng khoán

Nội dung	Tổng số vụ việc đã phát sinh trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc kết thúc theo dõi/xử lý tại SGDCK trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc đã báo cáo UBCKNN trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc đang tiếp tục theo dõi/xử lý tại SGDCK trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
SGDCKHCM					
Chạm tiêu chí giám sát					
Chạm tiêu chí giám sát có báo cáo phân tích *					
Báo cáo phân tích theo yêu cầu					
SGDCKHN					
Chạm tiêu chí giám sát					
Chạm tiêu chí giám sát có báo cáo phân tích*					
Báo cáo phân tích theo yêu cầu					
Tổng cộng					

Cột 1: thể hiện nội dung giám sát

Cột 2: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con đã phát hiện để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số vụ việc có dấu hiệu bất thường về giao dịch, đã kết thúc theo dõi, xử lý tại SGDCKVN và các công ty con

Cột 4: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con đã báo cáo và chuyển hồ sơ đề UBCKNN xử lý theo thẩm quyền

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc đang tiếp tục theo dõi/xử lý tại SGDCK trong kỳ báo cáo

Ghi chú: * thể hiện các vụ việc chạm tiêu chí giám sát có báo cáo phân tích theo quy định tại khoản 02 điều 14 Thông tư 95/2020/TT-BTC hướng dẫn giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán.

10. Công bố thông tin

Thông tin công bố	Số thông tin chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước	Tổng số thông tin đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo	Tổng số thông tin đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số thông tin giải quyết quá hạn	Số thông tin chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
SGDCKVN						
Thông tin công bố từ SGDCKVN						
Thông tin công bố từ thành viên						
SGDCKTP.HCM						
Thông tin công bố từ SGDCK						
Thông tin công bố từ tổ chức NY						
Thông tin công bố từ cổ đông lớn, người nội bộ và người có liên quan.						
SGDCKHN						
Thông tin công bố từ SGDCK						
Thông tin công bố từ tổ chức NY/DKGD						
Thông tin công bố từ cổ đông lớn, người nội bộ và người có liên quan.						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện loại tổ chức công bố thông tin

Cột 2: thể hiện tổng số thông tin đã tiếp nhận nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: thể hiện tổng số thông tin SGDCKVN và các công ty con đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số thông tin SGDCKVN và các công ty con đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số thông tin đã giải quyết quá hạn

Cột 6: thể hiện tổng số thông tin đã tiếp nhận nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số thông tin chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số thông tin đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo - số thông tin đã giải quyết trong kỳ báo cáo.

- Ngân hàng lưu ký									
2. Thành viên bù trừ									
-Thành viên bù trừ cơ sở									
-Thành viên bù trừ phát sinh									
3. Khác									
Tổng số									

**Ghi chú: TCTLKCK nêu rõ tên thành viên được chấp thuận, chấm dứt và hủy bỏ tư cách. Đối với các trường hợp chấm dứt/hủy bỏ tư cách thành viên, TCTLKCK nêu lý do chấm dứt/hủy bỏ tư cách thành viên.*

Cột 1: thể hiện loại thành viên

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3 và 4: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận tư cách thành viên, hồ sơ chấm dứt/hủy bỏ tư cách thành viên TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ khác liên quan đến nội dung chấp thuận, chấm dứt/hủy bỏ tư cách thành viên TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 6 và 7: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận tư cách thành viên, chấm dứt/hủy bỏ tư cách thành viên TCTLKCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ khác liên quan đến nội dung chấp thuận, chấm dứt/hủy bỏ tư cách thành viên TCTLKCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 9: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 10: thể hiện tổng số hồ sơ TCTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo- tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo)

3.2. Xử lý hồ sơ vi phạm của thành viên

Loại vi phạm	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý	Tổng số hồ sơ đã xử lý theo thẩm quyền của TCTLKCK	Tổng số hồ sơ đã báo cáo UBCKNN	Số vụ việc giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8
Chế độ báo cáo của CTCK							
Nghiệp vụ của CTCK							

Khác							
Chế độ báo cáo của NHILK							
Nghiệp vụ của NHILK							
Khác							
Chế độ báo cáo của TVBT							
-Thành viên bù trừ cơ sở							
-Thành viên bù trừ phái sinh							
Nghiệp vụ của TVBT							
-Thành viên bù trừ cơ sở							
-Thành viên bù trừ phái sinh							
Khác							

*Ghi chú:

- Đối với các hồ sơ xử lý theo thẩm quyền của TCTLKCK, đề nghị TCTLKCK nêu chi tiết các trường hợp có hình thức xử lý từ khiến trách trở lên.

- Đối với các hồ sơ đã báo cáo, chuyển thẩm quyền cho UBCKNN xử lý, TCTLKCK gửi kèm hồ sơ liên quan.

Cột 1: thể hiện loại vi phạm

Cột 2: thể hiện số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm TCTLKCK phát hiện trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo quy chế của TCTLKCK

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc TCTLKCK đã xử lý theo thẩm quyền của TCTLKCK trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số vụ việc TCTLKCK đã báo cáo UBCKNN

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc TCTLKCK giải quyết bị quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)

Cột 8: thể hiện tổng số vụ việc TCTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo- tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo)

4. Đăng ký chứng khoán

4.1 Đăng ký, hủy đăng ký chứng khoán

Tổ chức phát hành									
Tổng số									

Cột 1: thể hiện tên đối tượng yêu cầu TCTLKCK điều chỉnh thông tin đăng ký

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3, 4 và 5: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin, điều chỉnh sai sót số lượng chứng khoán sở hữu, điều chỉnh loại chứng khoán TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 6, 7 và 8: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin, điều chỉnh sai sót số lượng sở hữu, điều chỉnh loại chứng khoán TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 9: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 10: thể hiện tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

4.3 Xử lý hồ sơ chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch của SGDC

Loại chuyển quyền	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số chứng khoán tương ứng với hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
1. Tặng cho						
2. Thừa kế						
3. Giao dịch lô lẻ						
4. TCPH mua lại của người lao động/CBCNV						
5. Phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân						
6. TCPH thưởng/phân phối/bán lại cho CBCNV						
7. Chuyển nhượng cổ phiếu của cổ đông sáng lập trong thời gian hạn chế chuyển nhượng						
8. Chuyển quyền sở hữu giữa nhà đầu tư ủy thác và công ty quản lý quỹ hoặc ngược lại và giữa các công ty quản lý quỹ với nhau						
9. Chuyển quyền sở hữu theo bản án, quyết định của Tòa án, quyết định của Trọng tài hoặc						

quyết định của cơ quan thi hành án						
10. Chuyển quyền sở hữu do chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp						
11. Chuyển quyền sở hữu do góp vốn bằng cổ phiếu vào doanh nghiệp						
12. Chuyển quyền sở hữu do tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập						
13. Chuyển quyền sở hữu trong trường hợp giải thể doanh nghiệp, hộ kinh doanh						
14. Chuyển quyền sở hữu do chuyển nhượng vốn nhà nước, doanh nghiệp nhà nước đầu tư tại tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch theo phương thức đấu giá/chào bán cạnh tranh/thỏa thuận/dựng số theo quy định của pháp luật						
15. Chuyển quyền sở hữu chứng khoán do thực hiện chào mua công khai						
16. Chuyển quyền sở hữu do cổ đông của công ty đại chúng chào bán chứng khoán ra công chúng thông qua hình thức đấu giá qua các SGDCK						
17. Chuyển quyền sở hữu trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ						
18. Chuyển quyền sở hữu do xử lý tài sản bảo đảm						
19. Chuyển quyền sở hữu trong trường hợp chuyển nhượng cổ phiếu ưu đãi không bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp						
20. Chuyển quyền sở hữu khi thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể quỹ đầu tư chứng khoán; thành lập, tăng vốn điều lệ công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ; tăng, giảm vốn điều lệ quỹ thành viên; chuyển quyền sở hữu chứng khoán khi quỹ trả bằng chứng khoán trong hoạt động mua bán lại của quỹ mở						
21. Chuyển quyền sở hữu cổ phiếu giữa các nhà đầu tư						

Chứng quyền có bảo đảm									
Trái phiếu									
Tín phiếu									
Chứng chỉ quỹ									
Tổng cộng									

Cột 1: thể hiện loại chứng khoán thực hiện quyền

Cột 2: thể hiện số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền bằng tiền TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền bằng chứng khoán TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền tham dự đại hội cổ đông TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền bằng tiền TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền bằng chứng khoán TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền tham dự đại hội cổ đông TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 9: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 10: thể hiện tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

4.5 Xử lý hồ sơ cấp mã chứng khoán

Chứng khoán	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số hồ sơ cấp mới đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy mã đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp mới đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy mã đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8
Cổ phiếu							
Chứng							

quyền có bảo đảm							
Trái phiếu							
Tín phiếu							
Chứng chỉ quỹ							
Tổng cộng							

Cột 1: thể hiện loại chứng khoán

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mã chứng khoán TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số số hồ sơ về hủy mã chứng khoán TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mã chứng khoán TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số số hồ sơ về hủy mã chứng khoán TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

5. Hoạt động lưu ký chứng khoán

Loại nghiệp vụ	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số lượng chứng khoán tương ứng với tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Mở tài khoản lưu ký						
Đóng tài khoản lưu ký						
Ký gửi chứng khoán						
Rút chứng khoán						

Phong tòa, giải tòa chứng khoán						
Chuyên khoán chứng khoán						
Tổng số						

Cột 1: thể hiện loại nghiệp vụ lưu ký

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về lưu ký chứng khoán TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về lưu ký chứng khoán TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số chứng khoán tương ứng với tổng số hồ sơ đã ghi tại cột 4

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

6. Hoạt động bù trừ và thanh toán chứng khoán

6.1 Xử lý hồ sơ sửa lỗi, xử lý lỗi, lùi thời hạn thanh toán, loại bỏ thanh toán giao dịch/chuyển sang thanh toán bằng tiền

Loại thành viên	Tổng số thành viên, tổ chức mở tài khoản trực tiếp	Tổng số giao dịch sửa lỗi của thành viên	Tổng số giao dịch xử lý lỗi tự doanh của thành viên	Lùi thời hạn thanh toán do thiếu tiền thanh toán	Lùi thời hạn thanh toán do thiếu chứng khoán thanh toán	Loại bỏ không thanh toán do thiếu chứng khoán thanh toán	Loại bỏ không thanh toán do thiếu tiền thanh toán
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Thành viên lưu ký							
- Công ty chứng khoán							
- Ngân hàng lưu ký							
2. Tổ chức mở tài khoản trực tiếp							
-Thành viên bù trừ cơ sở							
-Thành viên bù trừ chứng							

khoản phải sinh							
3. Khác							
Tổng cộng							

Cột 1: thể hiện loại thành viên có giao dịch cần sửa lỗi, xử lý lỗi, lùi thời hạn thanh toán, loại bỏ thanh toán giao dịch

Cột 2: thể hiện số lượng thành viên, tổ chức mở tài khoản trực tiếp cần sửa lỗi, xử lý lỗi, lùi thời hạn thanh toán, loại bỏ thanh toán giao dịch

Cột 3: thể hiện số lượng giao dịch sửa lỗi của thành viên

Cột 4: thể hiện số lượng giao dịch xử lý lỗi tự doanh của thành viên

Cột 5: thể hiện số lượng giao dịch lùi thời hạn thanh toán do thiếu tiền thanh toán

Cột 6: thể hiện số lượng giao dịch lùi thời hạn thanh toán do thiếu chứng khoán thanh toán

Cột 7: thể hiện số lượng giao dịch loại bỏ không thanh toán giao dịch do thiếu chứng khoán thanh toán

Cột 8: thể hiện số lượng giao dịch loại bỏ không thanh toán giao dịch do thiếu tiền thanh toán.

6.2 Sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán (QHTTT)

Mã thành viên	Tên thành viên	Số tiền đóng góp QHTTT	Tổng số lần phải vay của Quỹ hỗ trợ thanh toán	Tổng số lần phải vay của Ngân hàng thanh toán	Tổng số tiền vay của Quỹ hỗ trợ thanh toán	Tổng số tiền vay của Ngân hàng thanh toán	Tổng số tiền đã trả Quỹ hỗ trợ thanh toán	Tổng số tiền đã trả Ngân hàng thanh toán
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Cột 1: thể hiện mã thành viên

Cột 2: thể hiện tên thành viên

Cột 3: thể hiện tổng số tiền đóng góp quỹ tại thời điểm báo cáo của thành viên

Cột 4: thể hiện tổng số lần QHTTT phát vay cho thành viên lưu ký tương ứng tại cột 1, 2 tính đến thời điểm báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số lần NHITT phát vay cho thành viên tương ứng tại cột 1, 2 tính đến thời điểm báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số tiền phát vay của QHTTT cho thành viên lưu ký tương ứng tại cột 1, 2 tính đến thời điểm báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số tiền phát vay của NHTT cho thành viên tương ứng tại cột 1, 2 tính đến thời điểm báo cáo

Cột 8: thể hiện tổng số tiền thành viên lưu ký tương ứng tại cột 1,2 trả cho QHTTT tính đến thời điểm báo cáo

Cột 9: thể hiện tổng số tiền thành viên tương ứng tại cột 1, 2 trả cho NHTT tính đến thời điểm báo cáo.

6.3 Hoạt động quản lý, sử dụng Quỹ bù trừ

STT	Mã TVBT	Tên TVBT	Giá trị đóng góp quỹ bù trừ		Tổng số lần sử dụng quỹ bù trừ	Giá trị sử dụng quỹ bù trừ		Giá trị hoàn trả quỹ bù trừ
			Tiền	Chứng khoán (tính theo mệnh giá)		Tiền	Chứng khoán (tính theo mệnh giá)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Cột 1: thể hiện số thứ tự các thành viên bù trừ

Cột 2: thể hiện mã thành viên bù trừ

Cột 3: thể hiện tên thành viên bù trừ

Cột 4: thể hiện giá trị tiền đóng góp vào quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 5: thể hiện giá trị chứng khoán đóng góp vào quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 6: thể hiện tổng số lần sử dụng quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 7: thể hiện giá trị sử dụng tiền từ quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 8: thể hiện giá trị sử dụng chứng khoán từ quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 9: thể hiện giá trị hoàn trả quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

7. Hoạt động cấp mã số giao dịch cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Loại hình nhà đầu tư	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số hồ sơ cấp đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy bỏ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy bỏ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8
Cá nhân							
Tổ chức							
Tổng số							

Cột 1: thể hiện loại chủ thể đăng ký

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mã số giao dịch TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về hủy bỏ mã số giao dịch TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mã số giao dịch TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ về hủy bỏ mã số giao dịch TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

8. Hoạt động công bố thông tin

Thông tin công bố	Số thông tin chưa công bố kỳ trước chuyển sang	Tổng số thông tin phát sinh trong kỳ báo cáo	Tổng số thông tin đã công bố trong kỳ báo cáo	Số thông tin công bố quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số thông tin chưa công bố trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6
Liên quan đến tổ chức phát hành					
Liên quan đến thành viên					
-Thành viên lưu ký					
-Thành viên bù trừ cơ sở					
-Thành viên bù trừ phái sinh					
Cấp mã số giao dịch					
Khác					
Tổng cộng					

Cột 1: thể hiện thông tin công bố

Cột 2: thể hiện số thông tin chưa công bố kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện tổng số thông tin phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số thông tin đã công bố trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số thông tin đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 6: thể hiện tổng số thông tin phát sinh nhưng chưa công bố trong kỳ báo cáo

9. Hoạt động kiểm soát nội bộ

Hoạt động phải kiểm tra	Số lượng nội dung kiểm tra	Số lượng hồ sơ/vụ việc kiểm tra	Số lượng hồ sơ còn chưa đạt hoặc cần chấn chỉnh, rút kinh nghiệm
1	2	3	4
Lưu ký chứng khoán và quản lý thành viên			
Đăng ký chứng khoán			
Bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán			
Dịch vụ quỹ và sản phẩm mới			
Nghiên cứu phát triển và hợp tác quốc tế			
Công nghệ thông tin			
Hành chính quản trị			
Tổng hợp và pháp chế			
Tổng cộng			

Cột 1: thể hiện hoạt động nghiệp vụ đã tiến hành kiểm tra trong kỳ báo cáo

Cột 2: thể hiện tổng số lượng nội dung kiểm tra

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ đã kiểm tra đối với hoạt động nghiệp vụ thể hiện tại cột 1

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ còn chưa đạt hoặc cần chấn chỉnh, rút kinh nghiệm (nếu có)

10. Hoạt động vay và cho vay chứng khoán

SIT	Mục đích vay	Số lượng TVLK, tổ chức vay trong kỳ báo cáo	Số lượng hợp đồng vay phát sinh trong kỳ báo cáo	Số lượng hợp đồng vay tất toán trong kỳ	Số lượng hợp đồng vay cuối kỳ chưa tất toán
1	2	3	4	5	6
1	Hỗ trợ thanh toán				
2	Hỗ trợ ETF				
3	Vay TPCP để bán				
4	Vay TPCP để chuyển giao tài sản cơ sở				
5	Khác				

Cột 1: thể hiện số thứ tự

Cột 2: thể hiện mục đích vay chứng khoán

Cột 3: thể hiện số lượng thành viên lưu ký, tổ chức vay chứng khoán trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số lượng hợp đồng vay phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện số lượng hợp đồng vay đã tất toán hợp đồng trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện số lượng hợp đồng vay chưa tất toán trong kỳ báo cáo

11. Hoạt động hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF

Nghệp vụ	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyên sang	Tổng số hồ sơ nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số lượng CCQ	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Đăng ký bổ sung						
Hủy đăng ký một phần						
Khác						
Tổng						

Cột 1: thể hiện loại nghiệp vụ

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyên sang

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ TCTLKCK nhận đầy đủ và hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ TCTLKCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện số lượng chứng chỉ quỹ tương ứng với tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo (cột 4)

Cột 6: thể hiện số lượng hồ sơ TCTLKCK giải quyết quá hạn hoặc vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện số lượng hồ sơ TCTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyên sang + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

	cách thành viên								TVBT và lý do chấp dứt tư cách thành viên
	10.3 Thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh								
	-Chấp thuận								
	- Hủy bỏ tư cách thành viên								Nêu rõ tên TVBT và lý do hủy bỏ tư cách thành viên
11	Cấp/hủy mã số giao dịch cho NĐT nước ngoài								
	Cấp mã cho NĐT cá nhân								
	Cấp mã cho NĐT tổ chức								
	Hủy cấp mã cho NĐT cá nhân								
	Hủy cấp mã cho NĐT tổ chức								
12	Chuyên quyền sở hữu ngoài hệ thống giao dịch của SGDCK								
13	Hoạt động hoán đổi chứng chỉ ETF								
	Đăng ký bổ sung								
	Hủy đăng ký một phần								
	Khác								

Cột 1: thể hiện số thứ tự các hoạt động nghiệp vụ

Cột 2: thể hiện loại hoạt động nghiệp vụ

	<i>Định chi hoạt động lưu ký</i>										
	<i>Định chi sử dụng hệ thống cấp MSGD trực tuyến</i>										
	<i>Định chi hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán của TVLK, TVBT</i>										
3	Báo cáo, đề xuất UBCKNN xử lý										
4	Xử lý theo chấp thuận của UBCKNN										
IV	Số vụ việc chưa giải quyết trong kỳ										
	Tổng số										

**Ghi chú:*

- Đối với các hồ sơ xử lý theo thẩm quyền của TCTLKCK (từ khiên trách trở lên) và hồ sơ đã báo cáo, chuyển thẩm quyền cho UBCKNN xử lý, đề nghị TCTLKCK ghi chú chi tiết các trường hợp.

Cột 1: thể hiện số thứ tự các nội dung cần báo cáo

Cột 2: thể hiện nội dung cần báo cáo

Cột 3: thể hiện số vi phạm liên quan đến chế độ báo cáo của năm T-1

Cột 4: thể hiện số vi phạm liên quan đến quy chế nghiệp vụ của năm T-1

Cột 5: thể hiện số vi phạm khác của năm T-1

Cột 6: thể hiện số vi phạm liên quan đến chế độ báo cáo của năm T

Cột 7: thể hiện số vi phạm liên quan đến quy chế nghiệp vụ của năm T

Cột 8: thể hiện số vi phạm khác của năm T

Cột 9: thể hiện sự tăng giảm số lượng vi phạm liên quan đến chế độ báo cáo của năm T so với năm T-1

Cột 10: thể hiện sự tăng giảm số lượng vi phạm liên quan đến quy chế nghiệp vụ của năm T so với năm T-1

Cột 11: thể hiện sự tăng giảm số lượng vi phạm khác của năm T so với năm T-1

Cột 12: thể hiện các ghi chú nhằm làm rõ thêm trường hợp TCTLKCK có hình thức xử lý từ khiển trách trở lên hoặc TCTLKCK báo cáo, đề xuất UBCKNN xử lý hoặc xử lý theo chấp thuận của UBCKNN.

3. Hoạt động bù trừ, thanh toán sau giao dịch

STT	Hoạt động nghiệp vụ	Năm T-1		Năm T		Tăng/giảm		Ghi chú
		Số TVLK/TVBT	Số giao dịch	Số TVLK/TVBT	Số giao dịch	Số TVLK/TVBT	Số giao dịch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Sửa lỗi giao dịch, xử lý tài khoản tự doanh							
2	Lùi thời hạn thanh toán							
3	Loại bỏ thanh toán giao dịch/chuyển sang thanh toán bằng tiền							
4	Vay và cho vay chứng khoán							
	Hỗ trợ thanh toán giao dịch							
	Hoán đổi ETF							
	Vay TPCP để bán							
	Vay TPCP để chuyên giao tài sản cơ sở							
	Khác							

Cột 1: thể hiện số thứ tự các hoạt động nghiệp vụ

Cột 2: thể hiện loại hoạt động nghiệp vụ

Cột 3: thể hiện số thành viên thực hiện hoạt động nghiệp vụ trong năm T-1

Cột 4: thể hiện số giao dịch được thực hiện liên quan đến các hoạt động sửa lỗi, loại bỏ không thanh toán, vay và cho vay chứng khoán trong năm T-1;

Cột 5: thể hiện số thành viên thực hiện hoạt động nghiệp vụ trong năm T

Cột 6: thể hiện số giao dịch được thực hiện liên quan đến các hoạt động sửa lỗi, loại bỏ không thanh toán, vay và cho vay chứng khoán trong năm T;

Cột 7: thể hiện sự thay đổi số lượng thành viên thực hiện hoạt động nghiệp vụ năm T so với năm T-1

Cột 8: thể hiện sự thay đổi số lượng giao dịch được thực hiện liên quan đến các hoạt sửa lỗi, loại bỏ không thanh toán, vay và cho vay chứng khoán;

Cột 9: thể hiện những ghi chú nhằm làm rõ thêm nội dung các hoạt động nghiệp vụ (nếu có).

4. Sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán, Quỹ bù trừ

STT	Nguồn hỗ trợ	Năm T-1			Năm T			Tăng/giảm		
		Số TV	Số lần vay sử dụng	Số tiền vay sử dụng	Số TV	Số lần vay sử dụng	Số tiền vay sử dụng	Số TV	Số lần vay sử dụng	Số tiền vay sử dụng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Vay quỹ hỗ trợ thanh toán									
2	Vay quỹ bù trừ									
3	Khác									

Cột 1: thể hiện số thứ tự các nguồn hỗ trợ thanh toán

Cột 2: thể hiện loại nguồn hỗ trợ thanh toán

Cột 3: thể hiện số thành viên sử dụng các nguồn hỗ trợ trong năm T-1

Cột 4: thể hiện số lần sử dụng các nguồn hỗ trợ trong năm T-1 của các thành viên

Cột 5: thể hiện số tiền vay sử dụng từ các nguồn hỗ trợ trong năm T-1

Cột 6: thể hiện số thành viên sử dụng các nguồn hỗ trợ trong năm T

Cột 7: thể hiện số lần sử dụng các nguồn hỗ trợ trong năm T của các thành viên

Cột 8: thể hiện số tiền vay sử dụng từ các nguồn hỗ trợ trong năm T

Cột 9: thể hiện sự thay đổi số lượng thành viên sử dụng các nguồn hỗ trợ năm T so với năm T-1

Cột 10: thể hiện sự thay đổi số lần thành viên sử dụng các nguồn hỗ trợ năm T so với năm T-1

Cột 11: thể hiện sự thay đổi số tiền thành viên sử dụng từ các nguồn hỗ trợ năm T so với năm T-1

5. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ

STT	Nội dung	Thời điểm phát sinh	Số lần sử dụng	Mục đích sử dụng
1	2	3	4	5

Cột 1: thể hiện số thứ tự các lần sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ

Cột 2: thể hiện rõ loại chứng khoán liên quan đến việc sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ

Cột 3: thể hiện thời điểm phát sinh việc sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ

Cột 4: thể hiện số lần sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ

Cột 5: thể hiện mục đích sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ.

Phụ lục IV

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ NĂM CỦA SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(SGDCKVN)**

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 06/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày... tháng... năm 20....

1. Báo cáo đánh giá chung tình hình hoạt động nghiệp vụ

- a. SGDCKVN
- b. SGDCKTP.HCM
- c. SGDCKHN

2. Về việc xây dựng văn bản

Phân loại theo hoạt động	Ban hành mới	Sửa đổi, bổ sung	Hủy bỏ
1	2	3	4
Quản lý thành viên			
Quản lý giao dịch			
Thẩm định và quản lý niêm yết			
Đấu giá, đấu thầu			
Giám sát giao dịch			
Kiểm soát nội bộ			
Công bố thông tin			
Khác			
Tổng cộng			

Cột 1: thể hiện cụ thể nội dung phân loại các văn bản do SGDCKVN ban hành theo thẩm quyền (phân loại này có thể thay đổi theo các nội dung nghiệp vụ của SGDCKVN và các công ty con)

Cột 2: thể hiện số lượng văn bản do SGDCKVN đã ban hành mới trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện số lượng văn bản do SGDCKVN đã sửa đổi, bổ sung trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số lượng văn bản do SGDCKVN đã hủy bỏ trong kỳ báo cáo.

3. Quản lý, giám sát thành viên

3.1 Xử lý hồ sơ đăng ký, hủy bỏ tư cách, đình chỉ giao dịch của thành viên

Thành viên	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước	Tổng số hồ sơ đăng ký thành viên	Tổng số hồ sơ hủy bỏ tư cách thành viên	Tổng số hồ sơ đình chỉ giao dịch thành viên	Tổng số hồ sơ đăng ký thành viên đã giải quyết	Tổng số hồ sơ hủy bỏ tư cách thành viên đã giải quyết	Tổng số hồ sơ đình chỉ giao dịch thành viên đã giải quyết	Số hồ sơ giải quyết quá hạn	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Thành viên giao dịch										
Thị trường niêm yết, đăng ký giao dịch										
Thị trường chứng khoán phái sinh										
Thị trường công cụ nợ										
Thành viên giao dịch đặc biệt										
Thị trường chứng khoán phái sinh										
Thị trường công cụ nợ										
Tổng số										

Cột 1: thể hiện thành viên giao dịch và thành viên giao dịch đặc biệt trên các thị trường

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ đăng ký, hủy bỏ tư cách, đình chỉ giao dịch của thành viên SGDCKVN đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ đăng ký thành viên thành viên SGDCKVN đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo.

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ hủy bỏ tư cách cách thành viên SGDCKVN đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên SGDCKVN đã nhận đầy đủ và hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đăng ký thành viên SGDCKVN đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch SGDCKVN đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ đình chỉ giao dịch thành viên SGDCKVN đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 9: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn

Cột 10: thể hiện tổng số hồ sơ đăng ký, hủy bỏ tư cách, đình chỉ giao dịch của thành viên SGDCKVN đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo

3.2 Xử lý hồ sơ vi phạm của thành viên

Nội dung	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc kết thúc theo dõi/xử lý tại SGDCK	Tổng số vụ việc đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc đã báo cáo UBCK	Tổng số vụ việc giải quyết quá hạn	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Vi phạm chế độ công bố thông tin								
Vi phạm chế độ báo cáo								
Vi phạm quy định về giao dịch chứng khoán								
Vi phạm quy định về hạ tầng công nghệ thông tin								
Vi phạm khác								
Tổng cộng								

Cột 1: thể hiện nội dung vi phạm

Cột 2: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCKVN và các công ty con phát hiện trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCKVN và các công ty con phát hiện nhưng chưa đến mức xử lý vi phạm.

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCKVN và Công ty con trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con đã báo cáo UBCKNN

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con giải quyết bị quá hạn

Cột 8: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số vụ việc chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số vụ việc phát sinh trong kỳ báo cáo - số vụ việc đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 9: giải thích rõ vi phạm/vụ việc (nếu cần thiết).

4. Quản lý niêm yết, đăng ký giao dịch

4.1. Xử lý hồ sơ chấp thuận, hủy bỏ chứng khoán niêm yết/dăng ký giao dịch

Nội dung	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước	Tổng số hồ sơ đã nhận/phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
SGDCKTP.HCM						
Niêm yết cổ phiếu lần đầu						
Thay đổi niêm yết cổ phiếu						
Hủy bỏ niêm yết cổ phiếu						
Niêm yết CCQ ETF lần đầu						
Thay đổi niêm yết CCQ ETF						
Hủy bỏ niêm yết CCQ ETF						
Niêm yết CW lần đầu						
Thay đổi niêm yết CW						
Hủy bỏ niêm yết CW						
SGDCKHN						
Niêm yết lần đầu cổ phiếu						
Thay đổi niêm yết cổ phiếu						
Hủy bỏ niêm yết cổ phiếu						
ĐKGD lần đầu						

Cột 1: thể hiện loại vi phạm

Cột 2: thể hiện tổng số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCKVN và các công ty con phát hiện trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCKVN và các công ty con phát hiện nhưng chưa đến mức xử lý vi phạm.

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCKVN và Công ty con trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con đã báo cáo UBCKNN

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con giải quyết bị quá hạn

Cột 8: thể hiện tổng số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số vụ việc chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số vụ việc phát sinh trong kỳ báo cáo - số vụ việc đã giải quyết trong kỳ báo cáo

5. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký/hủy giao dịch trái phiếu

Nội dung	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước	Tổng số hồ sơ đã nhận trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ giải quyết quá hạn	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
Niêm yết TPCP						
Hủy niêm yết TPCP						
Niêm yết TP được Chính phủ bảo lãnh						
Hủy niêm yết TP được chính phủ bảo lãnh						
Niêm yết TP địa phương						
Hủy niêm yết TP địa phương						
Niêm yết TP doanh nghiệp						
Hủy niêm yết TP doanh nghiệp						
Tổng cộng						

Vi phạm chế độ công bố thông tin của đối tượng liên quan khác								
Vi phạm khác của đối tượng liên quan khác								
SGDCKHN								
Vi phạm chế độ Công bố thông tin của cổ đông lớn								
Vi phạm khác của cổ đông lớn								
Vi phạm chế độ Công bố thông tin của người nội bộ								
Vi phạm khác của người nội bộ								
Vi phạm chế độ công bố thông tin của người liên quan								
Vi phạm khác của người liên quan								
Vi phạm chế độ công bố thông tin của đối tượng liên quan khác								
Vi phạm khác của đối tượng liên quan khác								

Cột 1: Thể hiện loại vi phạm

Cột 2: Thể hiện tổng số vụ việc phát hiện nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: Thể hiện tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCKVN và các công ty con đã phát hiện để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCKVN và các công ty con phát hiện nhưng chưa đến mức xử lý vi phạm.

Cột 5: Thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con đã xử lý theo thẩm quyền

Cột 6: Thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con đã báo cáo UBCKNN

Cột 7: Thể hiện tổng số vụ việc đã giải quyết quá hạn

Cột 8: Thể hiện tổng số vụ việc phát hiện nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 9: Giải thích rõ vi phạm/vụ việc (nếu cần thiết)

7. Hoạt động đấu giá, đấu thầu chứng khoán

Loại chứng khoán	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK đã thực hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK giải quyết quá hạn	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
SGDCKHCM						
Cổ phiếu						
SGDCKHN						
Cổ phiếu						
Trái phiếu						

Cột 1: thể hiện loại chứng khoán

Cột 2: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCKVN và các công ty con chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCKVN và các công ty con đã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCKVN và các công ty con thực hiện trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCKVN và các công ty con đã giải quyết quá hạn

Cột 6: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCKVN và các công ty con chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số đợt đấu giá, đấu thầu chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số đợt đấu giá, đấu thầu phát sinh trong kỳ báo cáo - số đợt đấu giá, đấu thầu đã giải quyết trong kỳ báo cáo

8. Hoạt động trung gian hòa giải tại SGDCKVN

Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải về giao dịch chứng khoán phát sinh trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải khác phát sinh trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải về giao dịch chứng khoán đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải khác đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số cuối kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	

Cột 1: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực chứng khoán của SGDCKVN trong kỳ báo cáo

Cột 2: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực khác của SGDCKVN phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực chứng khoán của SGDCKVN đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực khác của SGDCKVN đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện số hồ sơ đang giải quyết và chưa giải quyết làm trung gian hòa giải của SGDCKVN trong kỳ báo cáo

9. Hoạt động giám sát giao dịch chứng khoán

Nội dung	Tổng số vụ việc đã phát sinh trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc kết thúc theo dõi/xử lý tại SGDCK trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc đã báo cáo UBCKNN trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc đang tiếp tục theo dõi/xử lý tại SGDCK trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
SGDCKHCM					
Chạm tiêu chí giám sát					
Chạm tiêu chí giám sát có báo cáo phân tích*					
Báo cáo phân tích theo yêu cầu					
SGDCKHN					
Chạm tiêu chí giám sát					
Chạm tiêu chí giám sát có báo cáo phân tích*					
Báo cáo phân tích theo yêu cầu					
Tổng cộng					

Cột 1: thể hiện nội dung giám sát

Cột 2: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và các công ty con đã phát hiện để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số vụ việc có dấu hiệu bất thường về giao dịch, đã kết thúc theo dõi, xử lý tại SGDCKVN và các công ty con

Cột 4: thể hiện tổng số vụ việc SGDCCKVN và các công ty con đã báo cáo và chuyển hồ sơ đề UBCKNN xử lý theo thẩm quyền

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc đang tiếp tục theo dõi/xử lý tại SGDCCK trong kỳ báo cáo

Ghi chú: * thể hiện các vụ việc chạm tiêu chí giám sát có báo cáo phân tích theo quy định tại khoản 02 điều 14 Thông tư 95/2020/TT-BTC hướng dẫn giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán.

10. Công bố thông tin

Thông tin công bố	Số thông tin chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước	Tổng số thông tin đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo	Tổng số thông tin đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số thông tin giải quyết quá hạn	Số thông tin chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
SGDCCKVN						
Thông tin công bố từ SGDCCKVN						
Thông tin công bố từ thành viên						
SGDCCKTP.HCM						
Thông tin công bố từ SGDCCK						
Thông tin công bố từ tổ chức NY						
Thông tin công bố từ cổ đông lớn, người nội bộ và người có liên quan.						
SGDCCKHN						
Thông tin công bố từ SGDCCK						
Thông tin công bố từ tổ chức NY/ĐKGD						
Thông tin công bố từ cổ đông lớn, người nội bộ và người có liên quan.						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện loại tổ chức công bố thông tin

Cột 2: thể hiện tổng số thông tin đã tiếp nhận nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: thể hiện tổng số thông tin SGDCKVN và các công ty con đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số thông tin SGDCKVN và các công ty con đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số thông tin đã giải quyết quá hạn

Cột 6: thể hiện tổng số thông tin đã tiếp nhận nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số thông tin chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số thông tin đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo - số thông tin đã giải quyết trong kỳ báo cáo

11. Hoạt động kiểm soát tuân thủ

Hoạt động	Số đơn vị thực hiện kiểm tra	Số lượng nội dung kiểm tra	Số lượng nội dung hoạt động nghiệp vụ còn chưa đạt hoặc cần chấn chỉnh, rút kinh nghiệm	Ghi chú
1	2	3	4	5
SGDCKVN				
Kiểm soát tuân thủ của SGDCKVN đối với các công ty con				
Quản lý thành viên				
Giám sát thị trường				
Khác				
SGDCKTP.HCM				
Giám sát thành viên				
Hoạt động tạo lập thị trường				
Thẩm định và quản lý niêm yết				
Đấu giá				
Giám sát giao dịch				
Công bố thông tin				
Khác				
SGDCKHN				
Giám sát thành viên				
Hoạt động tạo lập thị trường				
Thẩm định và quản lý niêm yết				
Đấu giá, đấu thầu				
Giám sát giao dịch				
Công bố thông tin				
Khác				
Tổng cộng				

Cột 1: thể hiện hoạt động chuyên môn đã tiến hành kiểm tra trong kỳ báo cáo (các loại này có thể thay đổi theo các nội dung nghiệp vụ của SGDCKVN và các công ty con)

Cột 2: thể hiện tổng số đơn vị có liên quan đã kiểm tra

Cột 3: thể hiện tổng số nội dung đã kiểm tra đối với hoạt động chuyên môn thể hiện tại cột 1

Cột 4: thể hiện tổng số nội dung còn chưa đạt hoặc cần chấn chỉnh, rút kinh nghiệm (nếu có)

Cột 5: thể hiện việc kiểm soát chuyên môn hay phối hợp khi tổng hợp báo cáo

12. Đề xuất, kiến nghị của SGDCKVN và các công ty con

- Ý kiến đánh giá việc tuân thủ các quy định của pháp luật
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có)